

Số: 301/QĐ-CĐTG

Tiền Giang, ngày 02 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục tài sản
có giá trị dưới 500 triệu/01 đơn vị tài sản
sử dụng vào mục đích cho thuê.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-LĐTBXH ngày 28/6/2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng Nghề Tiền Giang (nay là Trường Cao đẳng Tiền Giang);

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-CĐTG ngày 22/02/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Tiền Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Tiền Giang;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-CĐTG ngày 22/02/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Tiền Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Cao đẳng Tiền Giang;

Căn cứ Công văn 4862/UBND-KT ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc sử dụng tài sản công để cho thuê của Trường Cao đẳng Tiền Giang và Đề án số 197/ĐA-CĐTG ngày 19/7/2021 về việc sử dụng tài sản công tại Trường Cao đẳng Tiền Giang vào mục đích cho thuê đã UBND tỉnh phê duyệt;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt danh mục tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản sử dụng vào mục đích cho thuê (Danh mục kèm theo)

Điều 2: Giá cho thuê được thực hiện theo mục 2.1.3. Phương án sử dụng tài sản công tại đơn vị cho thuê bằng hình thức niêm yết giá trực tiếp (không qua đấu giá) của Đề án số 197/ĐA-CĐTG ngày 19/7/2021 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt tại công văn số 4862/UBND-KT ngày 26/8/2021. Thông tin về phương án sử dụng tài sản công tại đơn vị và danh mục tài sản cho

thuê được đăng tải công khai trên trang thông tin của Trường Cao đẳng Tiền Giang, trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính.

Điều 3: Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Quang Khải

DANH MỤC TÀI SẢN CÓ GIÁ TRỊ DƯỚI 500 TRIỆU/01 ĐƠN VỊ TÀI SẢN
SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CHO THUÊ THEO ĐỀ ÁN SỐ 197/ĐA-CĐTG NGÀY 19 THÁNG 7 NĂM 2021
(Đính kèm Quyết định số 301../CĐTG ngày 02 tháng 9.. Năm 2021)

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
I		NHÓM NGHỀ ĐIỆN LẠNH				3.677.258.973	
1	TBTH20-0101 TBTH20-0102 TBTH20-0103 TBTH20-0104	Bộ đồ nghề Điện lạnh	Bộ	4	20.810.000	83.240.000	2020
2	DCMT19-2901 DCMT19-2902	Bộ dụng cụ cắt lọc ống TASCO TA550NBT-2	Bộ	2	8.317.000	16.634.000	2020
3	TBMT04-0101 TBMT04-0102	Bộ hàn hơi (bình Oxy, actylen, mỏ hàn, 2 đồng hồ đo áp lực, mỏ cắt loại trung, dây dẫn, đánh lửa, dụng cụ thông bec, kính hàn)	bộ	2	5.200.000	10.400.000	2005
4	TBMT13-0301 TBMT13-0302	Máy bơm hướng trục 2HP	cái	2	12.958.000	25.916.000	2013
5	TBMT10-0901	Máy điều hòa áp trần Daikin 3 HP	cái	1	27.588.000	27.588.000	2011
6	TBTH19-8301 TBTH19-8302 TBTH19-8303 TBTH19-8304 TBTH19-8305 TBTH19-8306	Máy điều hòa không khí 2 cụm (treo tường), 1,5HP REETECH RTV12-TB-A	Bộ	6	13.568.000	81.408.000	2019
7	TBMT10-0501	Máy điều hòa MULTI-SUMIER (SUMIKURA)(AMS (H) 092x3APO(H)092)	cái	1	71.390.000	71.390.000	2011
8	DCMT19-2301 DCMT19-2302	Máy hút chân không Tasco TA150SB-2-220	Cái	2	7.225.000	14.450.000	2020
9	TBMT09-0901	Máy lạnh Modula chiller + AHU + FCU+ bình giãn nở (Ree-RCA-D30-B1)	cái	1	122.605.228	122.605.228	2010
10	TBMT06-0401	Máy nén 4HP Bitzer 4EC-4.2	cái	1	31.500.000	31.500.000	2006
11	TBMT09-0501	Máy nén bán kín 1 cấp 2KC-5.2, Bitzer-Đức	cái	1	34.019.291	34.019.291	2010
12	TBTH19-7601	Máy nén piston hơi Bitzer	Chiếc	1	42.400.000	42.400.000	2019
13	TBTH19-7501	Máy nén piston nửa kín Sanyo	Chiếc	1	23.433.000	23.433.000	2019
14	TBMT19-8201 TBMT19-8202 TBMT19-8203	Máy nén pittông kín Kulthorn. Gồm: - Máy nén pittông kín 1/10 HP - Máy nén pittông kín 1/8 HP - Máy nén pittông kín 1/6 HP	Chiếc	3	14.873.000	44.619.000	2020
15	DCMT19-8501 DCMT19-8502 DCMT19-8503	Máy nén rôto lăn 2HP LG QVS325PAA	Chiếc	3	8.952.000	26.856.000	2020
16	TBTH19-7701	Máy nén trục vít Hitachi	Chiếc	1	70.995.000	70.995.000	2019
17	TBTH19-7801	Máy nén xoắn ốc Copeland	Chiếc	1	26.069.000	26.069.000	2019
18	TBMT19-8301 TBMT19-8302	Máy nén xoắn ốc COPELAND	Chiếc	2	18.930.000	37.860.000	2020
19	TBTH19-0501	Máy thu hồi môi chất lạnh VRR24L	cái	1	31.115.000	31.115.000	2019
20	TBMT19-8101 TBMT19-8102 TBMT19-8103 TBMT19-8104 TBMT19-8105	Mô hình dàn trải trang bị điện hệ thống lạnh	Bộ	5	191.302.000	956.510.000	2020
21	TBMT13-0101	Mô Hình hệ thống cấp đông gió 2 cấp nhiệt độ - 45oC (âm 45 độ C)	bộ	1	152.061.000	152.061.000	2013
22	TBMT13-0201	Mô hình hệ thống lạnh cấp đông IQF 2 cấp nhiệt độ - 45oC (âm 45 độ C)	bộ	1	196.759.500	196.759.500	2013
23	TBMT09-1001	Mô hình làm lạnh bằng nước water chiller	cái	1	100.562.170	100.562.170	2010

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
24	TBTH19-8101 TBTH19-8102 TBTH19-8103 TBTH19-8104 TBTH19-8105	Mô hình máy điều hòa không khí 2 cụm CITA DL02C	bộ	5	26.130.000	130.650.000	2019
25	TBMT09-0301	Mô hình máy lạnh ô tô	cái	1	10.607.824	10.607.824	2010
26	TBMT09-1101	Mô hình máy lạnh thương nghiệp, Dalling	cái	1	26.519.560	26.519.560	2010
27	TBTH19-8201	Mô hình máy sản xuất đá cây CITA DLCN04B	Chiếc	1	276.439.000	276.439.000	2019
28	TBMT15-0401	Mô hình tháo lắp, sửa chữa máy nén piston hồ. (gồm máy nén + motoe kéo 3 pha, tất cả đặt trên khung sắt sơn tĩnh điện). Model CITA MHDL 07	bộ	1	25.284.000	25.284.000	2015
29	TBMT15-0501	Mô hình tháo lắp, sửa chữa máy nén trục vít. (gồm máy nén đặt trên khung sắt sơn tĩnh điện). Model CITA MHDL 08	bộ	1	58.170.000	58.170.000	2015
30	TBMT18-2501 TBMT18-2502	Mô hình thực hành lắp đặt, vận hành và sửa chữa hệ thống lạnh 1 cấp (CITA DLCN 01)	Bộ	2	60.257.000	120.514.000	2019
31	TBMT18-2601	Mô hình thực hành lắp đặt, vận hành và sửa chữa hệ thống lạnh 2 cấp (CITA DLCN 02)	Bộ	1	119.150.000	119.150.000	2019
32	TBMT18-2401	Mô hình thực hành lắp đặt, vận hành và sửa chữa kho lạnh (CITA DLCN03)	Bộ	1	225.814.000	225.814.000	2019
33	TBTH19-8001 TBTH19-8002 TBTH19-8003 TBTH19-8004	Mô hình tủ đông gió CITA DL04B	Chiếc	4	36.977.000	147.908.000	2019
34	TBTH19-7901 TBTH19-7902 TBTH19-7903 TBTH19-7904	Mô hình tủ đông tiếp xúc CITA DL04A	Chiếc	4	24.552.000	98.208.000	2019
35	TBTH20-0301 TBTH20-0302 TBTH20-0303	Mô hình tủ lạnh làm lạnh gián tiếp CITA DL05B	Bộ	3	28.189.000	84.567.000	2020
36	TBTH09-0401	Tháp giải nhiệt 5HP	cái	1	9.200.000	9.200.000	2009
37	TBDA19-8501	Thiết bị thu hồi gas lạnh VRR24L-OS	cái	1	20.431.400	20.431.400	2019
38	TBMT19-8601	Tủ lạnh thương nghiệp 710W Scoolman SPG-1500FB	Chiếc	1	95.406.000	95.406.000	2020
II		NHÓM NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP				6.284.625.751	
1		Bản thí nghiệm thực hành khí nén - điện khí nén	bộ	2	80.526.600	161.053.200	2012
2	TBMT12-0401 TBMT12-0402 TBMT12-0501 TBMT12-0502 TBMT12-0503 TBMT12-0504	Thiết bị thực hành khí nén - điện khí nén, bao gồm (danh mục kèm theo trong quyết định bàn giao hoặc sổ lý lịch thiết bị):	bộ	4	208.518.450	834.073.800	2012
3	ĐCLS19-4801	Ampe kèm số 3286-20	cái	1	8.960.000	8.960.000	
4	TBTH19-7101	Bản thực hành điện xoay chiều (1 pha và 3 pha) CITA DCNB01	bộ	1	55.361.000	55.361.000	2019
5	TBMT09-1501	Biến tần dùng động cơ không đồng bộ 3 pha, mod.TID1/EV	bộ	1	223.504.849	223.504.849	2010
6	TBMT06-0302 TBMT06-0303 TBMT06-0304 TBMT06-0305	Biến tần Siemens 2 KW	cái	4	17.356.500	69.426.000	2007

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
7	TBMT09-1401	Bộ điều khiển động cơ 1 chiều theo phương pháp PWM và động cơ DC, mod.G14/EV	bộ	1	35.345.269	35.345.269	2010
8	TBMT09-1301	Bộ điều khiển động cơ bước, mod.G16/EV	bộ	1	34.199.624	34.199.624	2010
9	TBMT10-1801	Bộ điều khiển tốc độ động cơ 3 pha (MV4206-1)	bộ	1	147.273.000	147.273.000	2011
10	TBTH10-0501	Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp (Ducati)	bộ	1	6.630.000	6.630.000	2010
11	TBMT11-2101 TBMT11-2102 TBMT11-2103	Bộ khởi động dừng mềm	bộ	3	5.416.622	16.249.866	2012
12	TBMT09-1201	Bộ nguồn cấp điện, mod.PS1-PSU/EU	bộ	1	15.730.795	15.730.795	2010
13	TBMT13-0701 TBMT13-0702	Bộ thí nghiệm hòa đồng bộ máy phát điện 3 pha	bộ	2	66.297.000	132.594.000	2013
14	TBTH19-0201 TBTH19-0202	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều CITA M01A	bộ	2	34.255.000	68.510.000	2019
15	TBTH19-0101 TBTH19-0102 TBTH19-0103	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều CITA DCNK02	bộ	3	55.451.000	166.353.000	2019
16	TBMT13-0601 TBMT13-0602 TBMT13-0603	Bộ thí nghiệm, thực hành máy phát điện xoay chiều 1 pha, 3 pha	bộ	3	46.410.000	139.230.000	2013
17	TBMT11-0101 TBMT11-0102 TBMT11-0103	Bộ thực hành bảo vệ phân phối - EDC-4207-HHM	bộ	3	107.730.169	323.190.507	2011
18	TBMT11-2001 TBMT11-2002	Bộ thực hành điều khiển động cơ Servo và động cơ bước	bộ	2	304.500.065	609.000.130	2012
19	TBMT12-0101 TBMT12-0102 TBMT12-0103 TBMT12-0104	Bộ thực hành điều khiển tốc độ động cơ 3 pha. Bao gồm: - Bộ điều khiển động cơ xoay chiều (MV 4206-1) - Động cơ cảm ứng lồng sóc (MV 1009-385)	bộ	4	191.171.471	764.685.886	2012
20	TBMT11-1901 TBMT11-1902 TBMT11-1903	Bộ thực hành điều khiển tốc độ động cơ DC bằng phương pháp PWM	bộ	3	157.605.001	472.815.003	2012
21	TBMT11-0201 TBMT11-0202	Bộ thực hành đo điện- EDC-2201-HHM	bộ	2	63.401.115	126.802.230	2011
22	TBMT12-0201 TBMT12-0202 TBMT12-0203 TBMT12-0204 TBMT12-0205 TBMT12-0206 TBMT12-0207 TBMT12-0208	Bộ thực hành khởi động và dừng mềm động cơ không đồng bộ 3 pha. Bao gồm: - Sirius khởi động mềm (3RW4024-1BB04, Siemens, Đức) - Động cơ chân đế 3 pha 4 cực (AEEV4P3HP, Teco, ĐL) - Kit thực hành	bộ	8	21.911.912	175.295.296	2012
23	TBMT11-0801	Bộ thực hành máy phát điện 1 chiều - EDC-2601. HHM	bộ	1	32.829.040	32.829.040	2011
24	TBTH20-0401 TBTH20-0402 TBTH20-0403 TBTH20-0404 TBTH20-0405	Cabin thực hành lắp đặt điện chiếu sáng CITA MHDD 01D	Bộ	5	42.377.000	211.885.000	2020
25	TBTH10-1001 TBTH10-1002 TBTH10-1003 TBTH10-1004	Động cơ 1 chiều (200W, 24V)	cái	4	5.850.000	23.400.000	2010
26	TBMT13-0901 TBMT13-0902	Động cơ đồng bộ 2HP, 3 pha 380VAC	cái	2	5.247.000	10.494.000	2013
27	TBMT10-1701	Động cơ MV 1009-385	bộ	1	25.473.000	25.473.000	2011
28	TBTH10-0701	Đồng hồ đo U, I, P, Q, S, F, Cos (PM710MG)	cái	1	9.753.000	9.753.000	2010

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
29	TBTH19-7201	Khí cụ điện. Bao gồm: 1. Contactor 220VAC, SP21 + Relay nhiệt: 30 bộ 2. Công tắc tơ 24VDC: 12 cái 3. Timer ANLY 6 giây 220V + để, AH3-3: 30 bộ 4. Bảo vệ mất pha RM4TR32: 8 cái 5. Khởi động mềm ATS01N112FT: 8 cái	Bộ	1	67.071.000	67.071.000	2019
30	TBMT13-1001	Máy đo RLC	cái	1	8.316.000	8.316.000	2013
31	DCMT19-8001 DCMT19-8002	Máy khoan cầm tay GBH 2-26DRE	Cái	2	5.299.000	10.598.000	2020
32	TBMT12-0301	Máy phân tích năng lượng dạng compact	bộ	1	55.018.818	55.018.818	2012
33	TBMT06-0201	Máy phát điện Honda 1 pha	cái	1	6.100.000	6.100.000	2006
34	TBMT03-0101 TBMT03-0102	Máy phát điện Honda 1,3Kw	cái	2	8.050.000	16.100.000	2003
35	TBMT19-7901 TBMT19-7902 TBMT19-7903	Mô hình điều khiển động cơ Servo DTCS 16	Bộ	3	31.567.000	94.701.000	2020
36	TBTH19-0301	Mô hình mạch điện chiếu sáng CITA CBDD08	bộ	1	27.075.000	27.075.000	2019
37	TBMT14-0101 TBMT14-0102	Mô hình thực hành khí nén - Điện khí nén	bộ	2	222.001.500	444.003.000	2014
38	TBMT14-0201	Mô hình thực hành mạch điện xoay chiều 1 pha, 3 pha	bộ	1	57.267.000	57.267.000	2014
39	TBMT13-0501 TBMT13-0502 TBMT13-0503	Mô hình thực hành máy biến áp 1 pha, 3 pha	bộ	3	25.221.000	75.663.000	2013
40	TBMT15-0201, TBMT15-0202, TBMT15-0203	Mô hình thực hành Role (gồm : 15 module + board nhận nguồn đầu vào + Board cung cấp nguồn 3 pha + Board cung cấp nguồn 1 pha + ổn áp + bàn thực hành mô hình, bộ dây cắm thí nghiệm, đèn (3) , còi 1). Model CITA DCNK01B	bộ	3	54.390.000	163.170.000	2015
41	TBMT18-2001	Mô hình thực hành và sửa chữa máy phát điện 3 pha, 15KVA CITA MHCN 04	Bộ	1	129.944.000	129.944.000	2019
42	TBMT11-0301	Mô hình thực hành về hệ thống cung cấp điện EDC-2707, HHM	bộ	1	70.607.439	70.607.439	2011
43	TBMT13-0401 TBMT13-0402 TBMT13-0403	Tổ 3 chân + Palăng xích	bộ	3	7.106.000	21.318.000	2013
44	TBTH19-7401 TBTH19-7402 TBTH19-7403 TBTH19-7404 TBTH19-7405 TBTH19-7406 TBTH19-7407 TBTH19-7408 TBTH19-7409	Tủ điện điều khiển hệ thống điều hòa không khí trung tâm	Bộ	9	15.284.000	137.556.000	2019
III		NHÓM NGHỀ ĐIỆN TỬ				2.374.774.513	
1	ĐCLS19-5201 ĐCLS19-5202 ĐCLS19-5203 ĐCLS19-5204 ĐCLS19-5205	Bộ thực hành S7-300 + phụ kiện cần thiết (Kít thực tập)	bộ	5	13.147.000	65.735.000	
2	TBTH19-7001 TBTH19-7002	Bàn thực hành cảm biến CITA DLKD 01C	Bộ	2	39.543.000	79.086.000	2019
3	TBMT10-2101	Bộ DSP Starter Kit	bộ	1	18.799.000	18.799.000	2011

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
4	TBMT18-2201 TBMT18-2202 TBMT18-2203 TBMT18-2204 TBMT18-2205 TBMT18-2206 TBMT18-2207	Bộ lập trình điều khiển trên LOGO và Vi điều khiển (FPT Elead T9400TG)	Bộ	7	15.013.000	105.091.000	2019
5	TBTH19-6901 TBTH19-6902 TBTH19-6903 TBTH19-6904 TBTH19-6905 TBTH19-6906	Bộ lập trình LOGO CITA TDHP01B	Bộ	6	34.511.000	207.066.000	2019
6	TBMT10-2201 TBMT10-2202 TBMT10-2203 TBMT10-2204	Bộ logic vận năng LOGO!230RC+ cáp kết nối vi tính + phần mềm.	bộ	4	5.929.000	23.716.000	2011
7	TBMT11-0101 TBMT11-0102 TBMT11-0103	Bộ thực hành cảm biến- EDC-4206-HHM	bộ	3	64.856.928	194.570.784	2011
8	TBMT18-2101	Bộ thực hành điện tử công suất cơ bản CITA DTCS IB	Bộ	1	73.593.000	73.593.000	2019
9	TBTH20-0701 TBTH20-0702 TBTH20-0703	Bộ thực hành điện tử nâng cao CITA M07D	Bộ	3	60.539.000	181.617.000	2020
10	TBTH20-1201 TBTH20-1202 TBTH20-1203 TBTH20-1204 TBTH20-1205	Hệ thống camera giám sát CITA CBDD 06A	Bộ	5	48.825.000	244.125.000	2020
11	TBMT09-0701 TBMT09-0601	Máy đo DVOM Hioki- nhật (3801-50)	cái	2	8.645.376	17.290.752	2010
12	TBMT09-0501 TBMT09-0502	Máy đo tần số FC7150UEZ, Hàn Quốc	cái	2	14.320.562	28.641.124	2010
13	TBMT08-0401 TBMT08-0402 TBMT09-0601	Máy hiện sóng Oscilloscope 2 kênh Pinter Model: PS-200	cái	3	18.534.600	55.603.800	2009
14	TBMT10-1001	Máy khô hồng ngoại 862d++	cái	1	7.018.000	7.018.000	2011
15	TBMT10-1101	Máy phát tín hiệu chuẩn, Instek GSG 120	cái	1	43.560.000	43.560.000	2011
16	TBTH20-1101 TBTH20-1102	Máy phát xung Pinter FG-32	Cái	2	8.173.000	16.346.000	2020
17	TBMT09-0801	Máy tạo hàm, FG8002EZ, Hàn Quốc	cái	1	5.133.705	5.133.705	2010
18	TBMT09-0401	Mini - Robot dùng động cơ bước mod.RB-4/EV, Veneta, Ý	cái	1	142.494.898	142.494.898	2010
19	TBMT08-1401 TBMT08-1402 TBMT08-1403 TBMT08-1404 TBMT08-1405	Mô hình (kit) thực hành vi điều khiển (89C51/8051)	bộ	5	15.000.000	75.000.000	2009
20	TBMT08-1501 TBMT08-1502	Mô hình (kit) thực hành vi điều khiển AVR (MCE-400)	bộ	2	18.500.000	37.000.000	2009
21	TBMT13-1301	Mô hình hệ thống thực hành Cơ điện tử	bộ	1	286.534.500	286.534.500	2013
22	TBMT06-0701	Mô hình hệ thống trộn nguyên liệu điều khiển bằng PLC (TA-TT06)	bộ	1	72.623.250	72.623.250	2007
23	TBTH20-0801	Mô hình máy trộn hóa chất CITA TDHP15	Bộ	1	93.174.000	93.174.000	2020
24	TBMT18-2301 TBMT18-2302	Mô hình thực hành hệ thống báo cháy (Số kênh >= 12) CITA CBDD 06	Bộ	2	53.690.000	107.380.000	2018
25	TBTL14-0601	Mô hình thực hành LOGO	cái	1	8.036.700	8.036.700	2014
26	TBMT08-1201	Modul điều khiển vị trí FM-357-2	cái	1	16.500.000	16.500.000	2009
27	TBMT13-1201	Va - li mô hình băng tải	bộ	1	161.658.000	161.658.000	2013

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
28	TBMT10-2001	Zelio 8 In/4 Out + cáp kết nối máy tính + phần mềm.(Schneider)	bộ	1	7.381.000	7.381.000	2011
IV		NGHỀ XÂY DỰNG				111.791.000	
1	TBTH16-0701	Máy trộn bê tông 350 L	cái	1	7.730.000	7.730.000	2016
2	TBTH16-1201	Máy cưa lọng để bàn BAS 260	cái	1	15.122.000	15.122.000	2016
3	TBTH02-0101	Máy đầm cóc chạy động cơ xăng	cái	1	22.000.000	22.000.000	2002
4	TBTH08-0401	Máy đục phá bê tông Makita HM 0810T (Mũi đục phá bê tông)	cái	1	8.380.000	8.380.000	2008
5	TBTH08-0501	Máy uốn sắt	cái	1	6.380.000	6.380.000	2008
6	TBTH16-0901	Máy kinh vĩ điện tử Sokkia DT510S	cái	1	22.620.000	22.620.000	2016
7	TBTH16-1001	Máy tời mặt đất	cái	1	15.065.000	15.065.000	2016
8	TBTH16-0801	Máy xoa nền bê tông Honda GX160 (5.5HP)	cái	1	14.494.000	14.494.000	2016
V		NGHỀ HÀN				1.026.859.646	
1	TBMT11-2301	Máy cắt Plasma 100A Tân Thành - CAT 100	cái	1	34.436.964	34.436.964	2011
2	TBMT00-1202	Máy cắt Plasma Telwin (loại nhỏ 41)	cái	1	15.000.000	15.000.000	
3	TBMT08-0601	Máy cắt tôn tấm Model: FS-F5216	cái	1	37.800.000	37.800.000	2009
4	ĐCLS19-3301	Máy cuốn ống PR-0535H	cái	1	208.611.200	208.611.200	
5	ĐCLS19-3601	Máy gấp tôn NU4822	cái	1	11.920.640	11.920.640	
6	TBMT06-0201	Máy hàn bấm PTE-18 Telwin - Ý	cái	1	39.900.000	39.900.000	2007
7	TBTH16-2301	Máy hàn điện tử jasic tig 200P	bộ	1	15.000.000	15.000.000	2016
8	TBMT09-0701	Máy hàn lăn 2 trục LBD-05- Tân Thành	cái	1	178.500.000	178.500.000	2010
9	TBMT11-1501 TBMT11-1502	Máy hàn MIG/MAG 500A Tân Thành - TTC500T	cái	2	31.604.764	63.209.528	2011
10	TBMT11-1503 TBMT11-1504	Máy hàn MIG/MAG 500A Tân Thành - TTC500T	cái	2	31.604.764	63.209.528	2011
11	ĐCLS19-4001	Máy hàn MIG/MAG SMARTMIG T25	cái	1	24.441.600	24.441.600	
12	ĐCLS19-4101 ĐCLS19-4102	Máy hàn MIG/MAG SMARTMIG T25	cái	2	24.400.000	48.800.000	
13	TBTH16-2201	Máy hàn nhôm Jasic tig 200P AC/DC (R60)	cái	1	21.000.000	21.000.000	2016
14	TBMT10-1101	Máy hàn tiếp xúc điểm cầm tay + các phụ kiện kèm theo (Digital Modula R400)	cái	1	22.000.000	22.000.000	2011
15	TBMT10-1001	Máy hàn tiếp xúc giáp mối + các phụ kiện kèm theo(SB-1000 GoldenSpot)	cái	1	165.000.000	165.000.000	2011
16	TBMT11-1601 TBMT11-1602	Máy hàn TIG 300AC/DC- Inverter	cái	2	28.515.093	57.030.186	2011
17	TBMT09-2001	Máy vát mép tôn tấm SKF15- Zhejiang	cái	1	21.000.000	21.000.000	2010
VI		NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI				2.343.926.000	
1	TBMT07-1201	Máy bào Sanhou	cái	1	276.150.000	276.150.000	2006
2	TBMT05-0901	Máy bào SH 70 (24D)	cái	1	271.400.000	271.400.000	2007
3	TBMT08-0501	Máy cưa thép UE - 250V Way Train	cái	1	37.600.000	37.600.000	2008
4	TBMT03-0201	Máy mài 2 đá có chân đế 380 V	cái	1	13.720.000	13.720.000	2003
5	TBTH16-1301	Máy mài dụng cụ cắt vụn năng	máy	1	78.318.000	78.318.000	2016
6	TBTH16-1901	Máy mài hai đá (Kèm chân đế, 02 viên đá mài)	cái	1	23.100.000	23.100.000	2016
7	TBMT09-0701	Máy mài phẳng Shine - APSG 618/1A	cái	1	126.000.000	126.000.000	2010
8	TBMT04-0401	Máy phay hỗn hợp VH1	cái	1	117.000.000	117.000.000	2005
9	TBMT07-1301	Máy phay PaoFong	cái	1	81.780.000	81.780.000	2007
10	TBTH19-0601	Máy phay vụn năng (Bộ dụng cụ kèm theo) + Bộ đầu phân độ, ụ phân độ X6140A	Bộ	1	478.126.000	478.126.000	2019
11	TBMT08-0601 TBMT08-0602	Máy tiện Đài Loan Model: LD-1440E	cái	2	117.600.000	235.200.000	2009
12	TBMT07-1401	Máy tiện Đài Loan, Model: LUX - 1440 C	cái	1	61.100.000	61.100.000	2007
13	TBTH20-1601 TBTH20-1602 TBTH20-1603	Máy tiện vụn năng (Máy tiện T18A)	Cái	3	175.144.000	525.432.000	2020
14	TBTH10-1001	Thước đo lỗ 3 châu số hiệu 368-165 đo từ 16-20mm	cái	1	9.000.000	9.000.000	2010

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
15	TBTH10-1101	Thước đo lỗ 3 chấu số hiệu 368-166 đo từ 20-25mm	cái	1	10.000.000	10.000.000	2010
VII		NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ				4.951.023.176	
1	TBMT19-9301	Động cơ phun xăng điện tử 2AZ-FE	Bộ	1	138.247.000	138.247.000	2020
2	TBMT18-3601	Bộ kiểm tra trợ lực lái TOOL-AID 34650	Cái	1	8.137.000	8.137.000	2019
3	TBTH19-4601	Cầu móc động cơ VIMET VCMD0203	Chiếc	1	15.530.000	15.530.000	2019
4	TBMT07-0801	Cầu nâng thủy lực 4 trụ KEF 6000	bộ	1	132.327.825	132.327.825	2007
5	TBMT07-0601	Cầu nâng thủy lực hai trụ 4000G	cái	1	60.634.980	60.634.980	2007
6	TBMT15-1201	Cuộn dây dẫn khí. Model Sankyo Triens SHR35Z. Nhật	cuộn	1	7.986.000	7.986.000	2015
7	TBTH15-0101 TBTH15-0102 TBTH15-0201	Động cơ 3S-FE và 4S-FE đánh lửa trực tiếp dùng tháo lắp (đủ hộp số, ECU, cảm biến, kết nước, bơm xăng..)	cái	3	9.990.000	29.970.000	2015
8	TBMT09-2801	Động cơ Diesel 4 kỳ 6 xy lanh, động cơ Rhino (DC-D6-R)	cái	1	31.500.000	31.500.000	2010
9	TBMT10-2201	Động cơ Diesel Common rail Toyota Hiace đã qua sử dụng	cái	1	253.000.000	253.000.000	2011
10	TBTH15-0301	Động cơ diesel phun dầu điện tử Toyota 3C dùng tháo rã (đủ ECU, cảm biến hoạt động tốt)	cái	1	8.360.000	8.360.000	2015
11	TBMT14-0801 TBMT14-0802	Động cơ phun xăng Toyota 1 NZ-FE (động cơ xe Toyota Vios VVT-I đời 2003)	bộ	2	55.440.000	110.880.000	2014
12	DCTH18-0101	Động cơ phun xăng Toyota 1NZ-FE	cái	1	19.500.000	19.500.000	2018
13	TBDA18-0201	Động cơ phun xăng Toyota 2NZ-FE TPE-013122. Tân Phát/Việt Nam	bộ	1	114.840.000	114.840.000	2018
14	TBMT10-3301	Động cơ phun xăng trực tiếp Daewoo Matiz, đã qua sử dụng	cái	1	52.500.000	52.500.000	2011
15	TBMT10-3201	Động cơ phun xăng trực tiếp Toyota 3S-FSE, đã qua sử dụng	cái	1	143.000.000	143.000.000	2011
16	TBMT10-2401	Động cơ xăng sử dụng bộ chế hòa khí (Động cơ Nissan 4 xy lanh, đã qua sử dụng).Model Nissan	cái	1	33.000.000	33.000.000	2011
17	TBMT10-2301	Động cơ xăng sử dụng bộ chế hòa khí (Động cơ Toyota 4A-F4 xy lanh, đã qua sử dụng).Model Toyota	cái	1	38.500.000	38.500.000	2011
18	TBMT07-1401 TBMT07-1402	Động cơ xăng Toyota Camry dùng bộ chế hòa khí đời 90 (2Y)	cái	2	20.800.000	41.600.000	2007
19	TBMT18-3401 TBMT18-3402 TBMT18-3403	Đồng hồ so đo lỗ (đo đường kính xy lanh) Mitutoyo 511-713	Bộ	3	5.432.000	16.296.000	2019
20	DCTH19-6101 DCTH19-6102 DCTH19-6103 DCTH19-6104	Đồng hồ so đo lỗ (đo đường kính xy lanh) Mitutoyo 511-723	Bộ	4	10.353.000	41.412.000	2019
21	TBTH19-4201	Dụng cụ đo áp suất dầu hộp số tự động ToolAid 34580	Bộ	1	9.373.000	9.373.000	2019
22	TBMT09-2301	Dụng cụ đo áp suất động cơ Diesel Tool Aid, Mỹ (34900)	cái	1	15.400.000	15.400.000	2010
23	TBMT09-2401	Dụng cụ đo áp suất động cơ xăng Tool Aid, Mỹ (34300)	cái	1	8.800.000	8.800.000	2010
24	TBTH19-5601	Dụng hút dầu thải VIMET VM-2085	Bộ	1	9.392.000	9.392.000	
25	TBTH19-5001 TBTH19-5002	Giá đỡ hộp số, cầu xe VIMET VDHS0501	Cái	2	7.030.000	14.060.000	2019
26	TBTH19-4101 TBTH19-4102 TBTH19-4103 TBTH19-4104 TBTH19-4105 TBTH19-4106	Giá treo động cơ	Cái	6	24.605.000	147.630.000	2019

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
27	TBDA18-0901 TBDA18-0902 TBDA18-0903 TBDA18-0904 TBDA18-0905 TBDA18-0906	Giá treo động cơ TP22 Tân Phát/Việt Nam	cái	6	13.750.000	82.500.000	2018
28	TBMT18-3801 TBMT18-3802	Giá xoay tháo lắp động cơ chuyên dùng có hộp giảm tốc (GTL360)	Cái	2	22.608.000	45.216.000	
29	TBTH19-4301 TBTH19-4302 TBTH19-4303 TBTH19-4304	Hệ thống khí nén. Bao gồm: - Dây dẫn khí Sankyo Triens SHR35Z: 4 cái - Súng xịt khí: 4 cái	Bộ	1	49.452.000	49.452.000	
30	TBMT19-8801	Hệ thống khí nén. Bao gồm: 1. Máy nén khí PUMA PK50160: 1 chiếc 2. Dây dẫn khí Sankyo Triens SHR35Z: 2 bộ	Bộ	1	56.322.000	56.322.000	2020
31	TBMT10-1001	Hệ thống thiết bị đào tạo hệ thống phanh ABS (SP-297B)	cái	1	110.250.000	110.250.000	2011
32	TBTH09-1001 TBTH09-1002 TBTH09-1003	Hộp số tự động Toyota	cái	3	5.300.000	15.900.000	
33	TBDA16-3401	KIA MORNING SI AT 2016 Màu xe: Bạc 3D	chiếc	1	425.000.000	425.000.000	2016
34	TBMT10-1401	Kích nâng đỡ hộp số : trọng tải 1 tấn , chiều cao max 1990mm,chiều cao min 1140mm	cái	1	5.500.000	5.500.000	2011
35	TBMT14-0701	Máy chẩn đoán Toyota intelligent Tester II T2	cái	1	28.809.000	28.809.000	2014
36	TBMT18-2901	Máy chẩn đoán xe mô tô Motoscan 6.1 (TDAUTO)	Bộ	1	36.263.000	36.263.000	2019
37	TBMT15-0801	Máy dò rò rỉ gas lạnh. Model Spin 01.0000.10000. Ý	cái	1	8.701.000	8.701.000	2015
38	TBMT18-3501	Máy ép thủy lực 15 tấn IP-15T	Cái	1	13.345.000	13.345.000	2019
39	TBDA16-4401	Máy hút bụi hút nước 30 lít	cái	1	5.048.421	5.048.421	2016
40	TBTH19-5701	Máy kéo nắn và kiểm tra tay biên Sanlian YZJ-110	Chiếc	1	51.260.000	51.260.000	
41	TBMT10-1501	Máy nạp Ắc quy hỗ trợ khởi động.	cái	1	21.100.000	21.100.000	2011
42	TBMT10-0801	Máy nạp Ắc quy hỗ trợ khởi động. (Energy 1500 Start, Telwin)	cái	1	21.100.000	21.100.000	2011
43	TBDA16-4201	Máy nạp gas điều hòa ô tô tự động	cái	1	57.915.000	57.915.000	2016
44	TBMT10-0901	Máy nén khí 10HP (PK 100300, 10HP, Puma)	cái	1	22.000.000	22.000.000	2011
45	TBMT15-0701	Máy ra vào lốp xe du lịch . Model Heshbon HT-200. Hàn Quốc	cái	1	53.790.000	53.790.000	2015
46	TBTH19-4401 TBTH19-4402	Máy rà xú páp cầm tay Jonesway JAT-1041	Bộ	2	5.663.000	11.326.000	
47	TBTH19-4403 TBTH19-4404	Máy rà xú páp cầm tay Jonesway JAT-1041	Bộ	2	5.663.000	11.326.000	
48	TBMT08-1801	Máy rà xupáp, Hãng SX: Zeca, Model: A	cái	1	20.685.000	20.685.000	2009
49	TBTH19-4701	Máy sạc ắc quy có trợ đề VIMET VM-1400	Chiếc	1	17.331.000	17.331.000	
50	TBTH19-4702	Máy sạc ắc quy có trợ đề VIMET VM-1400	Chiếc	1	17.331.000	17.331.000	
51	TBMT19-8901	Máy sạc ắc quy có trợ đề VM-2000	Chiếc	1	16.580.000	16.580.000	2020
52	TBMT07-2701	Máy sạc đề Energy 1500 star Telwin - Ý	cái	1	33.542.250	33.542.250	2007
53	TBDA18-1901	Máy thông rửa đường dầu bôi trơn động cơ IMPACT 400 IMPACT - Hàn Quốc	cái	1	21.450.000	21.450.000	2018
54	TBMT10-2501	Mô hình hệ thống chiếu sáng tín hiệu ô tô	cái	1	36.300.000	36.300.000	2011

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
55	TBMT10-2601	Mô hình hệ thống điều hòa không khí trên ô tô.	cái	1	27.500.000	27.500.000	2011
56	TBMT15-0601, TBMT15-0602	Mô hình hệ thống điều hòa không khí trên xe Toyota Corolla đời 2004. Model CITA MHDL 08	bộ	2	91.056.000	182.112.000	2015
57	TBMT14-0301 TBMT14-0302	Mô hình hệ thống điều hòa không khí trên xe Toyota Vios đời 2003	bộ	2	87.874.500	175.749.000	2014
58	TBTL20-4101	Mô hình hệ thống phanh hơi	cái	1	13.705.000	13.705.000	2020
59	TBTL14-0701	Mô hình hệ thống phun xăng - đánh lửa động cơ Toyota 5S-FE	cái	1	7.788.700	7.788.700	2014
60	TBMT18-2701	Mô hình nâng hạ kính ô tô và khóa cửa bằng điện trên xe Toyota Vios. (CITA CKDL-MHK01)	Cái	1	49.529.000	49.529.000	
61	TBTL20-4001	Mô hình ô tô động cơ xăng truyền động cầu trước	cái	1	17.365.000	17.365.000	2020
62	TBMT18-3001	Mô hình Xe tải 1,9 tấn THACO FRONTIER K200 đời 2018 (MH THACO FRONTIER K200)	Chiếc	1	376.422.000	376.422.000	2019
63	TBTH19-4001 TBTH19-4002	Súng vận bu lông (dầu 3/4") (Shinano SI-1550SR)	Bộ	2	10.353.000	20.706.000	2019
64	DCMT19-8701	Súng vận bu lông SI-1420T	Bộ	1	5.703.000	5.703.000	2020
65	TBDA16-3601	Thiết bị cân bằng lốp hiển thị số cho xe du lịch, EM7240	cái	1	64.900.000	64.900.000	2016
66	TBMT15-0901	Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp. Model JTC-4806. Đài Loan	cái	1	12.782.000	12.782.000	2015
67	TBDA16-4001	Thiết bị đọc hộp điều khiển Ô tô (Hộp đen) và các cảm biến trên Ô tô cho xe du lịch hiện đại - Trade in kit	cái	1	65.395.000	65.395.000	2016
68	TBDA16-3901	Thiết bị kiểm tra nồng độ khí xả động cơ xăng loại 4 thì, HG 520	cái	1	62.150.000	62.150.000	2016
69	TBMT15-1101	Thiết bị kiểm tra thông rửa vòi phun nhiên liệu động cơ xăng. Model Ecom 4C. Trung Quốc	cái	1	31.757.000	31.757.000	2015
70	TBDA18-1701	Thiết bị làm sạch Buzi bằng cát & Kiểm tra buzi. HS-S19001 Elgi - Ấn Độ	cái	1	7.425.000	7.425.000	2018
71	TBTH19-5201	Thiết bị lắg, sửa chữa phanh trên xe Auto pro up DBL-3000 - Hàn Quốc	Bộ	1	121.266.000	121.266.000	2019
72	TBDA16-3501	Thiết bị ra vào lốp bán tự động Lazăng từ 13"-23" A2000	cái	1	60.445.000	60.445.000	2016
73	TBMT09-3001	Thiết bị rửa chi tiết (800x500x550) ART.167, Omcn, Ý	cái	1	14.700.000	14.700.000	2010
74	TBMT09-1901	Thiết bị rửa chi tiết (800x500x550), ART.167, Omcn, Ý	cái	1	14.700.000	14.700.000	2009
75	TBDA18-1201	Thiết bị VIDEO quan sát bên trong động cơ. AR020065 Jonnesway - Đài Loan	cái	1	19.866.000	19.866.000	2018
76	TBTH19-4501	Thuốc kiểm tra độ chụm bánh xe Banzai MB-56EK	Bộ	1	10.413.000	10.413.000	2019
77	TBMT19-9101	Vam tháo lò xo giảm xóc Vimet VCLX0002	Bộ	1	11.766.000	11.766.000	2020
78	TBMT08-1601	Vam tháo Sômi xilanh OMCN, Hãng SX: OMCN, Model: Art.225	cái	1	186.900.000	186.900.000	2008
79	TBTH19-5301 TBTH19-5302 TBTH19-5303 TBTH19-5304	Xe để chi tiết Toptul TCAA0502 - Đài Loan	Chiếc	4	24.273.000	97.092.000	
80	TBDH13-1501	Xe Honda Air Blade FI 125	chiếc	1	37.790.000	37.790.000	2013
81	TBTH05-0301	Xe mô tô Drem Havico màu đỏ	chiếc	1	7.304.000	7.304.000	2005
82	TBTH08-0501	Xe mô tô Suzuki	chiếc	1	5.000.000	5.000.000	2008

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
83	TBTH05-0401	Xe mô tô Wave Havico	chiếc	1	7.400.000	7.400.000	2005
84	TBMT18-3101	Xe nâng tay HPT30M	Cái	1	7.137.000	7.137.000	2019
85	TBMT06-0901	Xe ô tô tải Daihatsu (màu trắng)	cái	1	128.736.000	128.736.000	2006
86	TBTH06-0501	Xe ô tô tải Daihatsu (màu xanh)	chiếc	1	128.736.000	128.736.000	2006
87	TBDH13-1701	Xe Suzuki Hayata 125 SS FI	chiếc	1	29.790.000	29.790.000	2013
88	TBDH13-1601	Xe SYM Attila Elizabeth FI	chiếc	1	32.290.000	32.290.000	2013
89	TBMT14-0501	Xe tay ga Honda Lead - Fi	chiếc	1	35.145.000	35.145.000	2014
90	TBMT14-0401	Xe tay ga Yamaha Nouvo Gp-Fi	chiếc	1	37.235.000	37.235.000	2014
91	TBMT14-0601	Xe Yamaha Exciter Gp	chiếc	1	39.105.000	39.105.000	2014
VIII		NGHỀ MAY THỜI TRANG				1.097.003.990	
1	TBMT08-0301	Máy thừa khuy Brother Model: Brother-HE-800A	cái	1	79.275.000	79.275.000	2009
2	TBMT08-0401 TBMT08-0402	Máy may 1 kim điện tử Juki, Model: Juki-8700-7-WB/SC-500	cái	2	18.784.500	37.569.000	2009
3	TBMT08-0501	Máy đính nút điện tử hiệu GEMSY, Model: GEMSY-GEM1903T-K	cái	1	45.150.000	45.150.000	2009
4	TBMT08-0501	Máy đính nút điện tử hiệu GEMSY, Model: GEMSY-GEM1903T-K	cái	1	45.150.000	45.150.000	2009
5	TBMT08-0601	Máy cắt dầu bàn tay cầm di hiệu Taking, Model: TAKING-TK-360A	bộ	1	5.250.000	5.250.000	2009
6	TBMT08-0701	Máy thừa khuy Brother Model: Brother-HE-800A	cái	1	78.120.000	78.120.000	2009
7	TBMT08-0801	Máy viền bằng 3 kim đánh bóng hiệu SIRUBA, Model: Siruba - F007J-W122-356/FHA	cái	1	16.695.000	16.695.000	2009
8	TBMT09-0601	Máy ép keo phẳng Japnew, Trung Quốc (NHG-900)	cái	1	121.608.093	121.608.093	2010
9	TBMT09-0701	Máy vắt sổ Juki 2 kim 4 chỉ (MO-6714S-BE6-44H)	cái	1	17.290.753	17.290.753	2010
10	TBMT09-0801	Bàn hút chân không Okazake, Trung Quốc (OZ-700SID)	cái	1	7.245.144	7.245.144	2010
11	TBMT19-4501 TBMT19-4502 TBMT19-4503 TBMT19-4504 TBMT19-4505	Máy may 1 kim điện tử Juki DDL-8700B-7	bộ	5	20.444.000	102.220.000	2020
12	TBMT19-9504	Máy chiếu NEC NP-ME331WG	bộ	1	29.854.000	29.854.000	2020
13	TBTH16-0101 TBTH16-0102	Máy 1 kim tốc độ cao, mũi thắt nút, motor liền trục, cắt chỉ tự động. Model: DDL - 8700B-7	cái	2	22.611.000	45.222.000	2016
14	TBTH16-0103 TBTH16-0104	Máy 1 kim tốc độ cao, mũi thắt nút, motor liền trục, cắt chỉ tự động. Model: DDL - 8700B-7	cái	2	22.611.000	45.222.000	2016
15	TBTH17-0101 TBTH17-0102 TBTH17-0103 TBTH17-0104 TBTH17-0105 TBTH17-0106	Máy may 1 kim điện tử Juki DDL - 8700B-7	Cái	6	22.500.000	135.000.000	2017

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
16	TBTH17-0107 TBTH17-0108 TBTH17-0109 TBTH17-0110	Máy may 1 kim điện tử Juki DDL - 8700B-7	Cái	4	22.500.000	90.000.000	2017
17	TBTH17-0201	Máy khâu lại AnySew	cái	1	14.814.000	14.814.000	2017
18	TBTH18-2301 ----- TBTH18-2306	Máy may 1 kim điện tử Juki DDL- 8700B-7	Bộ	6	16.500.000	99.000.000	2018
19	TBTH20-1301	Máy may viền Singer SG500D-01CB	cái	1	31.239.000	31.239.000	2020
20	TBTH20-1401	Máy cuốn sườn Singer SG-928D	cái	1	51.080.000	51.080.000	2020
IX		NHÓM NGHỀ TIN HỌC				1.625.319.000	
1	TBTH10-7-01 TBTH10-7-02	Cisco WS-C2960-24TT-L Catalyst 2960 24 10/100+2 1000BT LAN Base Image	cái	2	20.500.000	41.000.000	2011
2	TBTH10-4-01	Kềm bấm mạng AMP Category 6 Plug Hand Tool	cái	1	15.200.000	15.200.000	2011
3	TBMT18-1201 TBMT18-1202 TBMT18-1203	Máy chiếu NEC NP-ME31XG	bộ	3	29.420.000	88.260.000	2019
4	TBVP16-3101	Máy chủ Lenovo 3650M5 - 5462C2A (Rack 2U)	bộ	1	75.199.000	75.199.000	2016
5	TBTH18-0201 TBTH18-0202 TBTH18-0203 TBTH18-0204 TBTH18-0205 TBTH18-0206 TBTH18-0207 TBTH18-0208 TBTH18-0209 TBTH18-0210	Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead - Sản xuất trên dây chuyền công nghiệp (ISO 9001:2015; ISO 14001 : 2015; ISO 17025 : 2005) mã hiệu FPT Elead T7610is	Bộ	10	11.855.000	118.550.000	2018
6	TBTH17-0401 ----- TBTH17-0420	Máy vi tính để bàn - Máy tính thương hiệu Việt Nam FPT Elead - Sản xuất trên dây chuyền công nghiệp (ISO 9001:2008; ISO 14001 : 2004; ISO/IEC 17025:2005; TCVN 7189:2009) FPT Elead T8640	BỘ	20	14.522.200	290.444.000	2017
7	TBMT18-1101 TBMT18-1102 TBMT18-1103 TBMT18-1104 TBMT18-1105 TBMT18-1106 TBMT18-1107 TBMT18-1108 TBMT18-1109 TBMT18-1110 TBMT18-1111 TBMT18-1112 TBMT18-1113 TBMT18-1114 TBMT18-1115 TBMT18-1116 TBMT18-1117 TBMT18-1118 TBMT18-1119 TBMT18-1120	Máy vi tính để bàn (Máy vi tính thương hiệu Việt Nam ISO 9001:2008) CMS X-Media	bộ	20	13.334.000	266.680.000	2019

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
8	TBMT19-9401 TBMT19-9402 TBMT19-9403 TBMT19-9404 TBMT19-9405 TBMT19-9406 TBMT19-9407 TBMT19-9408 TBMT19-9409 TBMT19-9410 TBMT19-9411 TBMT19-9412 TBMT19-9413 TBMT19-9414 TBMT19-9415 TBMT19-9416 TBMT19-9417 TBMT19-9418 TBMT19-9419 TBMT19-9420 TBMT19-9421 TBMT19-9422 TBMT19-9423	Máy vi tính để bàn (Máy vi tính thương hiệu Việt Nam ISO 9001:2008). CITA M01	Bộ	23	18.682.000	429.686.000	2020
9	TBTH18-2101 ----- TBTH18-2120	Máy vi tính để bàn thương hiệu Việt Nam đồng bộ (Hiệu: VTB) Model: V3610U-MS17	bộ	20	11.265.000	225.300.000	2018
10		Máy vi tính xách tay (Laptop)	bộ	5	15.000.000	75.000.000	2018
X		NGHỀ CHẾ BIẾN MÓN ĂN				282.586.000	
1	DCMT19-7101 DCMT19-7102	Bếp ga RINNAI RVB 212 BG	Cái	2	5.551.000	11.102.000	2020
2	TBMT19-7401	Bộ bếp công nghiệp inox (thiết kế hệ thống nhà bếp gồm có: bếp Á, bếp âu 2 họng, bàn lạnh, bàn mát, tủ inox,...); Hiệu Berjaya	Bộ	1	165.707.000	165.707.000	2020
3	TBMT19-6601	Lò nướng điện Berjaya BJY-EGKW-1BD	Cái	1	17.049.000	17.049.000	2020
4	TBMT19-6901	Máy trộn bột đa năng 10 lít Berjaya BJY-BM10	Cái	1	14.887.000	14.887.000	2020
5	DCMT19-5801	Nồi hâm nóng buffet chữ nhật 1 ngăn dùng điện PC BF443-2	Cái	1	6.268.000	6.268.000	2020
6	TBMT19-6201	Tủ đông đứng Alaska IFC-45G	Cái	1	38.037.000	38.037.000	2020
7	TBMT19-6301	Tủ đông mát ALASKA FCA-4600CI	Cái	1	13.594.000	13.594.000	2020
8	ĐCLS19-2301	Tủ lạnh ETB 1800PC	cái	1	7.864.000	7.864.000	
9	DCMT19-5601	Tủ sideboard (nhà hàng)	Cái	1	8.078.000	8.078.000	2020
XI		NGHỀ NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN				262.543.000	
1	DCMT19-5301	Bếp ga RINNAI RVB 212 BG	cái	1	5.551.000	5.551.000	2020
2	TBMT19-6701	Lò nướng đối lưu Berjaya BJY-E-CO28	Cái	1	32.456.000	32.456.000	2020
3	TBMT19-4801	Máy làm kem lạnh trực tiếp Komatsu KM-1516	cái	1	11.593.000	11.593.000	2020
4	ĐCLS19-4401	Máy pha cà phê của ý EC820.B, Delonghi phòng bar	cái	1	5.880.000	5.880.000	
5	TBMT19-4701	Máy pha cà phê espresso Rancilio Classe 5 USB 1 group	cái	1	93.637.000	93.637.000	2020
6	TBMT19-6801	Máy trộn bột đa năng 6 lít Kenwood KVL8300S	Cái	1	33.926.000	33.926.000	2020
7	TBMT19-4901	Máy xay cà phê espresso Rancilio KRYO 65 ST	cái	1	45.491.000	45.491.000	2020
8	ĐCLS19-2101	Thiết bị làm lạnh đồ uống	cái	1	6.840.000	6.840.000	

Số TT	Mã TS	Tên tài sản	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Năm đưa vào sử dụng
9	TBMT19-4601	Tủ đông mát ALASKA FCA-4600CI	cái	1	13.594.000	13.594.000	2020
10	ĐCLS19-2201	Tủ lạnh ETB 1800PC	cái	1	7.864.000	7.864.000	
11	DCMT19-6101	Xe đẩy dọn vệ sinh 3 tầng inox 201 VS61NM15-201	cái	1	5.711.000	5.711.000	2020
XII		NGHỀ THANH NHẠC				89.250.000	
1	ĐCVH19-0901 ĐCVH19-0902	Đàn organ PSR 423	cái	2	6.450.000	12.900.000	
2	ĐCVH19-1101 ĐCVH19-1102 ĐCVH19-1103	Đàn organ Yamaha PSRE433	cái	3	6.700.000	20.100.000	
3	ĐCVH19-2701	Đàn organ Yamaha PSRS910	cái	1	34.950.000	34.950.000	
4	ĐCVH19-2401	Đàn piano điện Yamaha	cái	1	21.300.000	21.300.000	
		TỔNG CỘNG (I+II+.... +XII)				24.126.961.049	

Nguyễn

TIỀN

